

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

Số: 14/2026/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/02/2026 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 27 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Đoàn Ngọc Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 6191-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.424.193.239	118.036.001.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	36.643.513.846	36.400.154.437
1. Tiền	111		14.643.513.846	15.700.154.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.872.300	11.152.872.300
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	152.872.300	11.152.872.300
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.156.393.694	30.342.329.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	26.481.796.144	33.208.274.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.829.747.438	111.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	60.162.873	237.867.229
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(3.215.312.761)	(3.215.312.761)
IV. Hàng tồn kho	140	11	56.513.255.949	39.240.865.977
1. Hàng tồn kho	141		56.513.255.949	39.240.865.977
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		958.157.450	899.779.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	696.358.154	780.001.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.778.248	119.778.248
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	142.021.048	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.407.316.695	33.729.733.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.240.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	134.240.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.030.147.828	33.007.962.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.608.027.571	8.740.862.637
- Nguyên giá	222		49.499.434.970	49.204.622.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.891.407.399)	(40.463.759.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	23.422.120.257	24.267.100.317
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.100.666.934)	(14.255.686.874)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.432.954.545	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	9.432.954.545	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		809.974.322	671.770.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	809.974.322	671.770.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.831.509.934	151.765.734.864

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.570.717.669	49.829.209.161
I. Nợ ngắn hạn	310		60.570.717.669	49.829.209.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	48.476.971.837	37.611.540.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.662.805	502.890.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.089.262.138	2.242.818.604
4. Phải trả người lao động	314		3.912.914.123	5.150.394.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.902.157.747	528.747.339
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.759.556.416	2.465.611.218
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.141.140.828	1.156.819.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.051.775	170.387.572
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.260.792.265	101.936.525.703
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	102.260.792.265	101.936.525.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.941.587.182	9.882.867.540
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.520.151.991	1.254.605.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.287.226	80.212.258
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.507.864.765	1.174.392.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.831.509.934	151.765.734.864

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Yến Trang

Trần Lê Phong

Lê Văn Bách



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	574.904.009.291	491.419.148.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	553.382.927	429.406.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	574.350.626.364	490.989.742.399
4. Giá vốn hàng bán	11	24	507.892.419.359	430.982.290.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.458.207.005	60.007.451.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	558.536.357	881.949.272
7. Chi phí tài chính	22	26	6.189.551	9.294.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	35.653.778.673	32.391.033.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	29.281.093.031	26.477.714.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.075.682.107	2.011.358.146
11. Thu nhập khác	31		250.060.754	20.351.316
12. Chi phí khác	32		168.523.203	212.449.502
13. Lợi nhuận khác	40	29	81.537.551	(192.098.186)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.157.219.658	1.819.259.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	649.354.893	644.867.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.507.864.765	1.174.392.813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	169	99

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Yến Trang



Trần Lê Phong



Lê Văn Bách

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.157.219.658	1.819.259.960
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.246.127.011	3.156.707.690
- Các khoản dự phòng	03	-	(6.556.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(151.870.201)	(210.399.121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(634.665.729)	(663.925.216)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.616.810.739	4.095.087.313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.869.610.032	2.349.662.257
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.272.389.972)	(9.687.204.479)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.885.276.513	(6.076.247.341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(54.560.598)	(232.907.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(609.935.704)	(410.102.612)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(240.934.000)	(230.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.193.877.010	(10.192.192.016)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.430.892.830)	(2.775.607.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	233.678.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(50.152.872.300)	(25.152.872.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.852.872.300	17.363.332.179
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.987.547	545.564.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.096.227.101)	(10.019.582.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(854.290.500)	(924.873.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(854.290.500)	(924.873.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	243.359.409	(21.136.647.995)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.400.154.437	57.536.802.432
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	36.643.513.846	36.400.154.437

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Yến Trang

Trần Lê Phong

Lê Văn Bách

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 cấp lần đầu ngày 19/12/2009 và điều chỉnh thay đổi lần thứ 17 ngày 22/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 33.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 37,34% vốn điều lệ.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là PVO.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 93 người (tại ngày 31/12/2024 là 92 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính tại số 193 đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil - Chi nhánh Miền Bắc tại Thành phố Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil - Chi nhánh Đà Nẵng tại Thành phố Đà Nẵng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

5.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm kế toán. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất và phần mềm kế toán được phân bổ với thời gian 8 năm.

5.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê mặt bằng; các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.
- Tiền thuê văn phòng, thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

5.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 23,25 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

5.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

5.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	602.378.798	221.580.633
Tiền gửi ngân hàng	13.946.371.528	15.478.573.804
Tiền đang chuyển	94.763.520	-
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	20.700.000.000
Cộng	36.643.513.846	36.400.154.437

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	3.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*)	152.872.300	152.872.300
Cộng	152.872.300	11.152.872.300

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 750/2025/0024/HĐTG ngày 21/05/2025 tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) với kỳ hạn 1 năm. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 21/05/2025 đến ngày 21/05/2026 là 4,2%. Khoản tiền nêu trên chưa thể thanh khoản do Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đang thực hiện tái cơ cấu theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản tiền này sẽ có thanh khoản trong tương lai khi có các quy định cụ thể của cấp có thẩm quyền.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	6.855.950.478	8.588.419.934
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty TNHH Hiệp lực Phát triển Việt	2.452.694.100	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	2.375.478.199	2.773.990.596
Các khách hàng khác	11.652.590.867	18.700.781.572
Cộng	26.481.796.144	33.208.274.602

Trong đó:

Phải thu khách hàng bên liên quan (*)

12.096.815.255 18.371.634.756

(*) Xem tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
GS Caltex Corporation	1.284.267.430	-
Best Chemical Co (S) Pte Ltd	1.140.472.608	-
Các đối tượng khác	1.405.007.400	111.500.000
Cộng	3.829.747.438	111.500.000

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	60.162.873	237.867.229
Tạm ứng	34.470.857	20.648.816
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.857.746	93.857.746
Phải thu khác	11.834.270	123.360.667
Dài hạn	134.240.000	50.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	134.240.000	50.000.000
Cộng	194.402.873	287.867.229

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.448.164.330	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.246.436.611	-	15.492.095.863	-
Công cụ, dụng cụ	1.523.949.070	-	1.380.874.606	-
Thành phẩm	23.087.796.104	-	17.459.322.379	-
Hàng hoá	5.206.909.834	-	4.908.573.129	-
Cộng	56.513.255.949	-	39.240.865.977	-

12. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
Khách hàng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	(3.145.082.500)	3.145.082.500	(3.145.082.500)
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu Tân Toàn Cầu	70.230.261	(70.230.261)	70.230.261	(70.230.261)
Cộng	3.215.312.761	(3.215.312.761)	3.215.312.761	(3.215.312.761)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	14.138.747.272	17.707.448.251	14.628.325.115	2.730.101.420	49.204.622.058
Tăng trong năm	-	-	1.227.117.441	41.194.444	1.268.311.885
Mua trong năm	-	-	1.227.117.441	41.194.444	1.268.311.885
Giảm trong năm	-	-	973.498.973	-	973.498.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	973.498.973	-	973.498.973
Tại ngày 31/12/2025	14.138.747.272	17.707.448.251	14.881.943.583	2.771.295.864	49.499.434.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	11.507.780.922	15.151.305.870	11.074.571.209	2.730.101.420	40.463.759.421
Tăng trong năm	278.017.622	1.027.111.321	1.094.873.718	1.144.290	2.401.146.951
Khấu hao trong năm	278.017.622	1.027.111.321	1.094.873.718	1.144.290	2.401.146.951
Giảm trong năm	-	-	973.498.973	-	973.498.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	973.498.973	-	973.498.973
Tại ngày 31/12/2025	11.785.798.544	16.178.417.191	11.195.945.954	2.731.245.710	41.891.407.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	2.630.966.350	2.556.142.381	3.553.753.906	-	8.740.862.637
Tại ngày 31/12/2025	2.352.948.728	1.529.031.060	3.685.997.629	40.050.154	7.608.027.571

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 29.869.273.791 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 30.538.239.559 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 31/12/2025	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	13.652.686.874	603.000.000	14.255.686.874
Khấu hao trong năm	820.230.060	24.750.000	844.980.060
Tại ngày 31/12/2025	14.472.916.934	627.750.000	15.100.666.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	24.141.100.317	126.000.000	24.267.100.317
Tại ngày 31/12/2025	23.320.870.257	101.250.000	23.422.120.257

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	696.358.154	780.001.510
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	151.957.480	150.459.545
Chi phí khác	544.400.674	629.541.965
Dài hạn	809.974.322	671.770.368
Công cụ dụng cụ xuất dùng	240.992.153	66.540.633
Chi phí khác	568.982.169	605.229.735
Cộng	1.506.332.476	1.451.771.878

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	9.432.954.545	-
Cộng	9.432.954.545	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2025 phản ánh giá trị nhận chuyển nhượng đất, tài sản trên đất và các chi phí khác liên quan đến Dự án xây dựng trụ sở Công ty tại địa chỉ số 193 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết số 17/NQ-PVOLUBE ngày 11/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục đăng ký chuyển quyền sở hữu tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.014.831.303		37.014.831.303	26.558.877.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-		-	6.941.300.000
Khác	11.462.140.534		11.462.140.534	4.111.363.626
Cộng	48.476.971.837		48.476.971.837	37.611.540.632
Trong đó:				
Phải trả bên liên quan (*)	37.116.740.033		37.116.740.033	33.572.423.605
(*) Chi tiết xem thuyết minh số 32.				33.572.423.605

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2025	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	650.203.983		3.766.090.942		4.558.315.973		(142.021.048)	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		14.650.386.982		14.650.386.982		-	
Thuế nhập khẩu	-		881.707		881.707		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	216.394.601		649.354.893		609.935.704		255.813.790	
Thuế Thu nhập cá nhân	222.369.808		1.026.493.647		1.057.358.539		191.504.916	
Thuế Bảo vệ môi trường	1.153.850.212		8.815.970.500		9.327.877.280		641.943.432	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		102.901.709		102.901.709		-	
Các khoản thuế phải nộp khác	-		128.614.337		128.614.337		-	
Cộng	2.242.818.604		29.140.694.717		30.436.272.231		947.241.090	
Trong đó:								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-						142.021.048	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.242.818.604						1.089.262.138	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tái chế dầu động cơ	927.635.761	-
Thù lao môi giới	631.212.893	-
Chi phí phát triển thị trường	-	168.345.434
Chi phí khác	343.309.093	360.401.905
Cộng	1.902.157.747	528.747.339

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	44.169.141	44.169.141
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.754.425	57.096.689
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	792.404.730	756.695.230
Phải trả khác	302.812.532	298.858.374
Cộng	1.141.140.828	1.156.819.434

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (*)

1.340.792

-

(*) Xem tại thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	89.000.000.000	1.799.053.092	9.611.753.314	1.512.440.710	101.923.247.116
Lãi trong năm	-	-	-	1.174.392.813	1.174.392.813
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	271.114.226	(271.114.226)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(271.114.226)	(271.114.226)
Chia cổ tức	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	89.000.000.000	1.799.053.092	9.882.867.540	1.254.605.071	101.936.525.703
Lãi trong năm	-	-	-	1.507.864.765	1.507.864.765
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	58.719.642	(58.719.642)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(293.598.203)	(293.598.203)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	89.000.000.000	1.799.053.092	9.941.587.182	1.520.151.991	102.260.792.265

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông:

	31/12/2025		01/01/2025	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Các cổ đông Khác	37,34%	33.233.000.000	37,34%	33.233.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Ngoại tệ:

Nội dung	Đvt	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ	USD	404,52	106.370,07

Thành phẩm hàng hóa nhận giữ hộ:

Mặt hàng	Đvt	31/12/2025	01/01/2025
PV Engine RMI 15W40/209L	Lít	8.360	5.852
PV Engine RMI 20W50/209L	Lít	2.299	6.270
VSPEED EXTRA 2T/1L	Lon	2.218	-
V SPEED SCOOTER 10W-40 4T/0.8L	Lon	1.536	1.710
Vspeed Scooter /0.8L	Lon	1.489	-
DLube – HD 50/200L	Lít	1.000	-
V SPEED PLUS Nano Graphene 15W-40/0.8L	Lon	966	-
V DMAX PLUS 20W50/209L	Lít	836	1.045
VSPEED SUPER 4T/1L	Lon	456	-
VDMAX PLUS 20W50/209L	Lít	418	-
PV Thermia K500/209L	Lít	418	-
V TECH ULTRA Nano Graphene 10W30/ 4L	Can	364	-
VSPEED SCOOTER Nano Graphene 10W40/0.8L	Lon	240	-
V TECH SUPER SAE 20W-50/4L	Can	222	872
PV Engine RMI Nano Graphene 15W40/ 209L	Lít	209	-
PV Engine HD 40/18L	Can	164	-
Hydro _ AW 68/18L	Can	150	-
VTECH SUPER 4T/4L	Can	132	-
VTECH Super/4L	Can	36	-
PV Engine RMI 20W50/18L	Xô	30	85
VTECH PLUS 4T/4L	Can	30	-
VSPEED SUPER 4T/0.8L	Lon	24	-
VDMAX SUPER 20W50/18L	Xô	23	-
VDMAX SUPER 20W40 /18L	Xô	20	-
PV Transmission 90 EP/4L	Can	18	-
V TECH ULTRA/4L	Can	18	-
PV Hydraulic VG 46 M/18L	Can	15	15
PV Engine RMI 15W40/18L	Xô	13	15
VDMAX PLUS 20W50/18L	Xô	8	-
PV CUTTING OIL HC/18L	Xô	4	-
PV Engine RMI Nano Graphene 20W50/ 18L	Xô	4	-
V Tech Plus Nano Graphene 15W40/ 4L	Can	4	-
PV Engine RMI Nano Graphene 15W40/ 18L	Xô	3	-
PV Grease Lithium L3 EP/17Kg	Xô	2	-
PV Transmission 90 EP_GL4/18L	Can	2	-
V DMAX SUPER 20W40/18L	Xô	2	84
PV Compressor VG 46/18L	Can	1	-
PV CUTTING OIL/18L	Xô	1	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	574.904.009.291	491.419.148.705
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	268.204.786.823	211.797.110.916
Hàng hóa dầu mỡ nhờn, khác	164.567.623.583	133.528.209.780
Hàng hóa xăng dầu	138.869.658.215	143.396.051.009
Hàng hóa và dịch vụ khác	3.261.940.670	2.697.777.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	553.382.927	429.406.306
Chiết khấu thương mại	540.184.164	429.406.306
Hàng bán bị trả lại	13.198.763	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	574.350.626.364	490.989.742.399
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (*)	186.361.987.519	185.256.206.118

(*) Xem tại thuyết minh số 32.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	208.413.079.696	157.957.097.489
Hàng hóa dầu mỡ nhờn, khác	162.488.255.245	127.827.897.147
Hàng hóa xăng dầu	134.273.759.185	141.574.603.391
Hàng hóa và dịch vụ khác	2.717.325.233	3.622.692.823
Cộng	507.892.419.359	430.982.290.850

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	400.987.547	663.925.216
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	157.548.810	218.024.056
Cộng	558.536.357	881.949.272

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.678.609	7.624.935
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	510.942	1.669.705
Cộng	6.189.551	9.294.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	35.653.778.673	32.391.033.359
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.552.046.236	1.989.291.547
Chi phí nhân viên	7.505.785.248	8.349.237.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.206.549	346.717.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.608.604.256	11.401.680.187
Chi phí khác bằng tiền	11.535.136.384	10.304.106.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.281.093.031	26.477.714.676
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.308.539.609	644.597.640
Chi phí nhân viên	16.865.359.094	13.264.785.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.371.386	1.701.837.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.498.129.070	3.980.830.991
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(6.556.000)
Chi phí khác bằng tiền	6.957.693.872	6.892.218.777
Cộng	64.934.871.704	58.868.748.035

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.368.895.606	163.408.639.620
Chi phí nhân công	25.869.806.419	23.127.131.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.246.127.011	3.156.707.690
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(6.556.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.899.826.746	16.115.501.125
Chi phí khác bằng tiền	18.896.529.645	17.586.221.892
Cộng	282.281.185.427	223.387.646.032

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác	250.060.754	20.351.316
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	233.678.182	-
Thu nhập khác	16.382.572	20.351.316
Chi phí khác	168.523.203	212.449.502
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	126.000.000	147.000.000
Chi phí khác	42.523.203	65.449.502
Lợi nhuận khác	81.537.551	(192.098.186)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.157.219.658	1.819.259.960
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	258.166.240	1.405.075.774
- Các khoản chi phí không được trừ	258.166.240	1.405.075.774
Thu nhập tính thuế	2.415.385.898	3.224.335.734
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm nay	483.077.180	644.867.147
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	166.277.713	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	649.354.893	644.867.147

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.507.864.765	1.174.392.813
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(293.598.203)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.507.864.765	880.794.610
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	169	99

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết của PVOIL
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Công ty liên kết của PVOIL

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	133.031.516.245	127.199.706.499
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	6.310.272.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	162.970.370	161.156.085
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	77.780.840	122.753.154
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	121.828.732	106.312.527
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	17.339.852	78.047.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	52.919.840
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	66.443.352	51.812.877
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.371.655	14.722.850
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.272.728	7.272.728
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	471.365.224	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	24.047.807	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.580.909.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.337.968	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	27.540.000	-
Cộng	135.610.723.864	134.104.976.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71.743.566.303	72.010.488.858
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	25.870.280.979	27.076.418.755
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	12.194.255.090	18.608.943.134
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	8.760.051.203	17.005.908.948
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	9.624.569.173	8.739.833.035
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.449.554.069	7.104.643.322
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.189.112.267	5.220.332.164
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.290.326.314	4.728.119.384
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.494.976.468	4.315.926.996
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.429.872.817	3.682.156.192
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.127.177.075	2.924.152.115
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.733.531.220	2.628.219.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.212.256.509	2.574.146.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	2.909.634.942	2.346.829.804
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.906.536.544	1.921.126.692
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.788.322.996	1.428.340.938
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.721.547.716	1.223.334.934
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.152.070.612	990.498.328
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	702.066.236	522.971.957
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	495.888.900	203.814.619
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	4.651.070.086	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu	3.915.320.000	-
Cộng	186.361.987.519	185.256.206.118

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.014.831.303	26.558.877.006
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	6.941.300.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.118.350	37.556.550
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	22.057.781	13.903.315
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	29.580.422	11.859.399
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	4.518.358
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	29.743.200	-
Cộng	37.116.740.033	33.572.423.605
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.340.792	-
Cộng	1.340.792	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.855.950.478	8.588.419.934
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	1.855.812.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	560.824.992	1.817.609.789
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	661.720.977	1.479.368.804
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.249.429.341
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	859.310.320	1.122.567.391
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	580.752.073	681.971.979
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	103.180.278	590.420.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	590.285.331
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	502.949.304	141.534.558
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	28.777.089	114.674.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	112.847.739
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	26.692.600
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	735.122.639	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	477.110.305	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	731.116.800	-
Cộng	12.096.815.255	18.371.634.756

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị	821.565.902	907.073.782
Bà Lê Thanh Thủy Chủ tịch HĐQT	767.565.902	821.573.782
Ông Ngô Đức Dũng Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Phước Thành viên HĐQT	-	15.750.000
Giáng Hương (Đã miễn nhiệm)		
Bà Trần Ngọc Diệp Thành viên HĐQT	-	15.750.000
(Đã miễn nhiệm)		
Ban Giám Đốc	2.010.985.741	2.154.853.035
Ông Lê Văn Bách Giám đốc, Thành viên HĐQT	763.391.887	805.222.599
Ông Lưu Văn Truy Phó Giám đốc	633.541.806	688.735.033
Ông Bạch Tuấn Đạt Phó Giám đốc	614.052.048	660.895.403
Kế toán trưởng	536.628.088	574.350.314
Ông Trần Lê Phong Kế toán trưởng	536.628.088	574.350.314
Ban kiểm soát	627.248.708	633.035.832
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung Trưởng Ban kiểm soát	540.790.282	312.530.351
Ông Nguyễn Trọng Bình Nguyên trưởng Ban kiểm soát	24.958.426	259.005.481
(Đã miễn nhiệm)		
Ông Hồ Đức Phong Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Trí Lợi Thành viên Ban kiểm soát	25.500.000	25.500.000
Cộng	3.996.428.439	4.269.312.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Miền Nam	356.174.812.682	282.003.698.337
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	356.174.812.682	282.003.698.337
Miền Trung	22.591.817.479	23.178.265.563
Chi nhánh Đà Nẵng	22.591.817.479	23.178.265.563
Miền Bắc	195.583.996.203	185.807.778.499
Chi nhánh Miền Bắc	195.583.996.203	185.807.778.499
Cộng doanh thu thuần	574.350.626.364	490.989.742.399

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Yến Trang



Trần Lê Phong



Lê Văn Bách